

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2269/QĐ-BXD

ngày 9 tháng 12 năm 2005

Giấy chứng nhận

0103034287

ngày 3 tháng 1 năm 2006

Đăng ký Kinh doanh số

4400135552 (điều chỉnh)

ngày 28 tháng 2 năm 2013

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 ngày 28 tháng 2 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tùng
Ông Hồ Sỹ Hùng
Ông Đỗ Đình Hiện
Ông Bùi Đình Đông
Ông Đào Xuân Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đình Hiện
Ông Vũ Đức Lâm
Ông Bùi Đình Đông

Ông Đặng Quốc Bảo
Ông Hồ Minh Hải
Ông Nguyễn Hữu Tiến

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 18/4/2013)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng
Bà Phạm Thị Thanh Tâm
Ông Nguyễn Anh Đào
Ông Lê Hồng Minh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên (từ ngày 17/4/2013)
Thành viên (đến ngày 17/4/2013)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà TM
Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê
Quận Hà Đông, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Đình Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội,



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2013 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 trong báo cáo soát xét ngày 9 tháng 8 năm 2012.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-098-b



Dàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		868.840.962.151	816.219.574.910
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.196.533.972	33.808.596.391
Tiền	111		14.196.533.972	33.808.596.391
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	417.060.724.703	330.355.736.130
Phải thu khách hàng	131		398.287.954.750	277.548.403.301
Trả trước cho người bán	132		13.579.759.266	6.286.923.089
Các khoản phải thu khác	135		7.166.930.262	48.494.329.315
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.973.919.575)	(1.973.919.575)
Hàng tồn kho	140	6	425.916.650.171	440.443.556.599
Hàng tồn kho	141		425.916.650.171	440.443.556.599
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.667.053.305	11.611.685.790
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.467.841	20.513.817
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.515.528.416	2.743.022.133
Tài sản ngắn hạn khác	158		10.142.057.048	8.848.149.840
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		317.271.663.015	339.029.844.315
Tài sản cố định	220		209.404.897.341	220.737.152.455
Tài sản cố định hữu hình	221	7	188.163.748.699	198.712.177.154
Nguyên giá	222		422.058.959.605	420.230.837.335
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.895.210.906)	(221.518.660.181)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	8	2.829.621.171	3.083.093.721
Nguyên giá	225		5.069.451.046	5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.239.829.875)	(1.986.357.325)
Tài sản cố định vô hình	227	9	430.047.900	447.318.900
Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.082.100)	(70.811.100)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	17.981.479.571	18.494.562.680
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	90.749.090.909	102.599.090.909
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		28.250.000.000	28.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		98.057.997.289	98.057.997.289
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(35.558.906.380)	(23.708.906.380)
Tài sản dài hạn khác	260		17.117.674.765	15.693.600.951
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.953.068.765	15.513.994.951
Tài sản dài hạn khác	268		164.606.000	179.606.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.186.112.625.166	1.155.249.419.225

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		885.952.428.244	842.084.113.511
Nợ ngắn hạn	310		838.939.490.386	799.151.907.903
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	435.214.548.515	427.935.923.899
Phải trả người bán	312	14	153.675.709.622	139.356.088.570
Người mua trả tiền trước	313		122.553.105.729	133.788.491.055
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	24.388.634.525	11.363.485.075
Phải trả người lao động	315		28.070.949.519	46.834.335.024
Chi phí phải trả	316		12.611.017.336	6.956.358.954
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	60.314.296.929	32.154.712.828
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.111.228.211	762.512.498
Vay và nợ dài hạn	330		47.012.937.858	42.932.205.608
Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	17	46.992.937.858	42.932.205.608
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		300.160.196.922	313.165.305.714
Vốn chủ sở hữu	410	18	300.160.196.922	313.165.305.714
Vốn cổ phần	411	19	192.237.110.000	192.237.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	50.952.645.841	49.729.863.480
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	6.296.471.244	5.171.959.902
Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.336.984.382	34.689.386.877
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.186.112.625.166	1.155.249.419.225

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	300	300

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	22	506.954.002.655	374.740.051.453
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	532.160.899	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	506.421.841.756	374.740.051.453
Giá vốn hàng bán	11	23	405.103.858.974	290.099.799.553
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		101.317.982.782	84.640.251.900
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	278.903.253	30.906.054.902
Chi phí tài chính	22	25	44.371.390.818	67.554.626.257
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.378.133.404</i>	<i>33.212.706.456</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.132.152.343	37.698.360.172
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		25.093.342.874	10.293.320.373
Thu nhập khác	31		937.827.782	8.237.405.106
Chi phí khác	32		297.901.186	6.509.800.207
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		639.926.596	1.727.604.899
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.733.269.470	12.020.925.272
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.396.285.088	3.373.840.531
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		19.336.984.382	8.647.084.741
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		-	(1.554.339.389)
Cổ đông của Công ty	62		19.336.984.382	10.201.424.130
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.006	583

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		419.479.680.290	351.994.130.760
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(270.529.127.687)	(256.458.022.737)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.372.150.929)	(77.515.851.165)
Tiền chi trả lãi vay	04		(31.378.133.404)	(32.322.314.798)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.845.576.966)	(2.284.342.459)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.530.731.529	99.614.953.420
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.166.686.892)	(68.674.101.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.281.264.059)	14.354.451.290
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.322.422.114)	(650.479.972)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		373.363.635	6.307.821.749
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(66.558.906.380)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		278.903.253	1.315.624.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.670.155.226)	(29.585.940.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		384.167.249.010	219.595.679.980
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372.427.892.144)	(297.202.387.755)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(400.000.000)	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.339.356.866	(77.806.707.775)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19.612.062.419)	(93.038.196.582)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		33.808.596.391	108.453.700.737
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	14.196.533.972	15.415.504.155

Người lập:

Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:

Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng
Đỗ Đình Hiện
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty và công ty con. Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lõi hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

Tại ngày báo cáo, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

**Lợi ích
và quyền biểu quyết tại ngày
30/6/2013 và 31/12/2012**

Công ty con

Công ty TNHH MTV Sông Đà 17

100%

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long

26%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ SD6

15%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và công ty con có 1.972 nhân viên (31/12/2012: 2.171 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và công ty con trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và công ty con và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và công ty con không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty và công ty con tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty và công ty con đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Nếu Công ty và công ty con trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18, Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, dự phòng trợ cấp thôi việc sẽ phải được trích lập dựa trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty và công ty con.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty và công ty con phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty và công ty con phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty và công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên quan và các bên liên quan khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	3.258.058.886	3.531.918.604
Tiền gửi ngân hàng	10.938.475.086	30.276.677.787
	14.196.533.972	33.808.596.391

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
Thương mại	286.653.170.286	180.434.956.276
Phi thương mại	727.307.178	42.398.348.273
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	100.483.829.327	92.249.478.876
Phi thương mại	3.044.515.391	23.469.086

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.957.629.000	5.000.000.000
Phải thu người lao động	2.513.030.459	614.331.356
Phải thu khác	1.696.270.803	42.879.997.959
	7.166.930.262	48.494.329.315

6. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	30.253.200.293	28.800.308.950
Công cụ và dụng cụ	2.026.050.522	1.309.610.720
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.535.646.008	382.662.219.559
Thành phẩm	19.101.753.348	27.671.417.370
	425.916.650.171	440.443.556.599

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	22.129.067.689	300.569.132.337	96.591.253.140	941.384.169	420.230.837.335
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.187.190.909	131.840.000	202.594.908	6.521.625.817
Thanh lý	-	(1.483.600.690)	(1.694.872.514)	(54.683.171)	(3.233.156.375)
Phân loại lại (*)	-	(1.295.496.106)	-	(164.851.066)	(1.460.347.172)

Số dư cuối kỳ

22.129.067.689	303.977.226.450	95.028.220.626	924.444.840	422.058.959.605
----------------	-----------------	----------------	-------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	2.908.472.335	159.775.330.593	58.214.024.581	620.832.672	221.518.660.181
Khấu hao trong kỳ	311.933.058	11.772.146.730	4.241.863.122	114.666.220	16.440.609.130
Thanh lý	-	(1.421.462.814)	(1.596.624.406)	(49.907.145)	(3.067.994.365)
Phân loại lại (*)	-	(859.469.657)	-	(136.594.383)	(996.064.040)

Số dư cuối kỳ

3.220.405.393	169.266.544.852	60.859.263.297	548.997.364	233.895.210.906
---------------	-----------------	----------------	-------------	-----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	19.220.595.354	140.793.801.744	38.377.228.559	320.551.497	198.712.177.154
Số dư cuối kỳ	18.908.662.296	134.710.681.598	34.168.957.329	375.447.476	188.163.748.699

(*) Trong kỳ, Công ty và công ty con phân loại lại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 84.989 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 86.193 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.097 triệu VND (31/12/2012: 475 triệu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 136.933 triệu VND (31/12/2012: 131.348 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.986.357.325
Khấu hao trong kỳ	253.472.550
Số dư cuối kỳ	2.239.829.875
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.083.093.721
Số dư cuối kỳ	2.829.621.171

Công ty và công ty con thuê một số thiết bị sản xuất theo một số hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty và công ty con có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	70.811.100
Khấu hao trong kỳ	17.271.000
Số dư cuối kỳ	88.082.100
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	447.318.900
Số dư cuối kỳ	430.047.900

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	18.494.562.680	14.133.633.100
Tăng trong kỳ	6.008.542.708	4.360.929.580
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.521.625.817)	-
Số dư cuối kỳ	17.981.479.571	18.494.562.680

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Công ty và công ty con tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư trụ sở Công ty tại tòa nhà HH4-Mỹ Đình	14.713.559.420	14.713.559.420
Lán trại, nhà xưởng	-	2.812.749.404
Khác	3.267.920.151	968.253.856
	17.981.479.571	18.494.562.680

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013			31/12/2012		
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND
▪ Công ty liên kết						
• Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long	26%	26%	26.000.000.000	26%	26%	26.000.000.000
• Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ SD6 (*)	15%	15%	2.250.000.000	15%	15%	2.250.000.000
			28.250.000.000			28.250.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác (**)						
• Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông			500.000.000			500.000.000
• Công ty Cổ phần ĐTPT Vân Phong			3.409.090.909			3.409.090.909
• Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom			2.550.000.000			2.550.000.000
• Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II			2.500.000.000			2.500.000.000
• Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai			2.000.000.000			2.000.000.000
• Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà			30.000.000.000			30.000.000.000
• Công ty Cổ phần Sông Đà SUDICO			56.558.906.380			56.558.906.380
• Công ty Cổ phần Dầu tư Vĩnh Sơn			100.000.000			100.000.000
• Công ty Cổ phần ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà			440.000.000			440.000.000
			98.057.997.289			98.057.997.289
			126.307.997.289			126.307.997.289
			(35.558.906.380)			(23.708.906.380)
			90.749.090.909			102.599.090.909

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(*) Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cử đại diện và nắm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ SD6.

(**) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ là 56.000 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	23.708.906.380	-
Tăng dự phòng trong kỳ	11.850.000.000	23.708.906.380
Số dư cuối kỳ	35.558.906.380	23.708.906.380

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	10.881.763.702	4.632.231.249	15.513.994.951
Tăng trong kỳ	5.609.840.357	2.282.084.584	7.891.924.941
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (*)	464.283.132	-	464.283.132
Phân bổ trong kỳ	(5.637.451.445)	(1.279.682.814)	(6.917.134.259)
Số dư cuối kỳ	11.318.435.746	5.634.633.019	16.953.068.765

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45. Do vậy, các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7) sang chi phí trả trước dài hạn, và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	420.665.202.710	407.329.653.094
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	14.549.345.805	20.606.270.805
	435.214.548.515	427.935.923.899

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngân hàng 1	VND	13%	207.814.283.694	202.279.502.849
Vay ngân hàng 2	VND	13%	69.996.991.410	69.891.146.745
Vay ngân hàng 3	VND	13%	29.995.194.816	34.566.166.451
Vay ngân hàng 4	VND	13%	80.245.280.584	69.475.875.066
Vay ngân hàng 5	VND	13%	1.960.000.000	9.875.581.382
Vay ngân hàng 6	VND	13%	-	4.400.490.585
Vay ngân hàng 7	VND	13%	-	16.840.000.000
Vay ngân hàng 8	VND	13%	30.652.562.190	-
Vay cá nhân	VND	13%	890.016	890.016
			420.665.202.710	407.329.653.094

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 8.954 triệu VND (31/12/2012: Không) và một số khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 56.000 triệu VND (31/12/2012: Không) (Thuyết minh 7 và 11).

14. Phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các công ty liên quan	67.127.024.521	37.980.365.843

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.383.948.905	7.213.887.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.396.285.086	3.114.312.683
Thuế thu nhập cá nhân	591.099.623	360.397.360
Thuế tài nguyên	-	670.714.800
Các loại thuế khác	17.300.911	4.172.945
	24.388.634.525	11.363.485.075

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	3.385.268.969	4.604.121.018
Bảo hiểm xã hội	7.793.057.315	7.858.615.675
Cổ tức	28.835.566.500	-
Các khoản phải trả khác	20.300.404.145	19.691.976.135
	60.314.296.929	32.154.712.828

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các công ty liên quan khác	19.355.049.680	6.015.374.062

17. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	60.579.360.066	62.175.552.816
Nợ thuê tài chính (*)	962.923.597	1.362.923.597
	61.542.283.663	63.538.476.413
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(14.549.345.805)	(20.606.270.805)
Hoàn trả sau 12 tháng	46.992.937.858	42.932.205.608

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngân hàng 9	VND	12% - 15%	2015	45.582.317.771	43.936.585.521
Vay ngân hàng 10	VND	15%	2015	440.600.000	2.080.600.000
Vay ngân hàng 11	VND	15%	2013	6.500.000.000	6.500.000.000
Vay ngân hàng 12	VND	15%	2013	3.150.998.545	3.150.998.545
Vay ngân hàng 13	VND	20%	2013	14.000.000	50.000.000
Vay tổ chức khác	VND	20,5%	2015	4.891.443.750	6.457.368.750
Nợ thuê tài chính (*)	VND	18%	2014	962.923.597	1.362.923.597
				61.542.283.663	63.538.476.413

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 127.979 triệu VND (31/12/2012: 131.348 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Khoản vay tổ chức khác được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trong tương lai.

(*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND			31/12/2012 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	883.141.048	104.432.743	778.708.305	943.474.380	164.766.075	778.708.305
Trong vòng hai đến năm năm	191.737.416	7.522.124	184.215.292	628.380.320	44.165.028	584.215.292
	1.074.878.464	111.954.867	962.923.597	1.571.854.700	208.931.103	1.362.923.597

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	175.098.240.000	15.917.737.614	39.190.911.386	4.760.643.899	40.915.710.294	275.883.243.193
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.201.424.130	10.201.424.130
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.203.556.075	580.376.117	(8.783.932.192)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.321.504.469)	(2.321.504.469)
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.448.115.521)	(797.524.330)	-	(3.245.639.851)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(26.264.736.000)	(26.264.736.000)
Biến động khác do tái cấu trúc Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	-	-	-	-	(10.435.223.125)	(10.435.223.125)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	175.098.240.000	15.917.737.614	44.946.351.940	4.543.495.686	3.311.738.638	243.817.563.878
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	34.689.386.877	313.165.305.714
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	19.336.984.382	19.336.984.382
Phân bổ vào các quỹ	-	-	10.541.610.445	1.124.511.342	(11.666.121.787)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.775.262.393)	(3.775.262.393)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
Sử dụng các quỹ	-	-	(9.318.828.084)	-	9.207.634.328	(111.193.756)
Biến động khác	-	-	-	-	379.929.475	379.929.475
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	192.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	19.336.984.382	300.160.196.922

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	19.223.711	192.237.110.000	19.237.110	192.237.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	19.223.711	192.237.110.000	19.237.110	192.237.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	19.223.711	192.237.110.000	19.237.110	192.237.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 28.836 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 (năm 2012: 26.265 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2013, Công ty đã trích lập 10.542 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2012 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Ngày 7 tháng 5 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 60/NQ-HĐQT, về việc trích 9.208 triệu VND từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để cấp bù các khoản lỗ lũy kể đến 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 17, công ty con của Công ty.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2013, Công ty đã trích lập 1.125 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2012 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích dự phòng tổn thất tài chính.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****22. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	71.911.490.532	40.442.305.317
▪ Cung cấp dịch vụ	4.400.238.989	11.304.521.090
▪ Bán vật tư	12.829.606.536	6.543.353.199
▪ Hợp đồng xây dựng	418.344.827.497	316.449.871.847
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	532.160.899	-
Doanh thu thuần	506.954.002.655	374.740.051.453

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	60.188.677.951	39.479.217.417
Dịch vụ đã cung ứng	2.891.295.588	3.780.999.762
Vật tư đã bán	10.992.515.379	9.188.036.148
Hợp đồng xây dựng	331.031.370.056	237.651.546.226
	405.103.858.974	290.099.799.553

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	166.403.253	861.054.902
Cổ tức được chia	112.500.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	30.045.000.000
	278.903.253	30.906.054.902

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.378.133.404	33.212.706.456
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.850.000.000	-
Chi phí tài chính khác	1.143.257.414	34.341.919.801
	44.371.390.818	67.554.626.257

26. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành	6.396.285.088	3.013.715.336
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	360.125.195
	6.396.285.088	3.373.840.531

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	25.733.269.470	12.020.925.272
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.433.317.368	3.005.231.318
Thu nhập miễn thuế	(28.125.000)	-
Ưu đãi thuế (*)	-	(2.258.959.445)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	(8.907.280)	2.267.443.463
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	360.125.195
	6.396.285.088	3.373.840.531

(*) Trong năm 2012 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hai năm 2011 và 2012 do niêm yết chứng khoán lần đầu trước thời điểm 31/12/2006 theo Công văn số 2854/CT-TTHT ngày 9 tháng 12 năm 2008 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai về hướng dẫn chính sách thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tổng cục Thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	19.336.984.382	10.201.424.130

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	19.223.711	17.509.824

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	19.336.984.382	10.201.424.130
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	19.223.711	17.509.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.006	583

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty và công ty con phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty và công ty con chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và công ty con như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và công ty con. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và công ty con nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	10.938.475.086	30.276.677.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	405.454.885.012	326.042.732.616
		416.393.360.098	356.319.410.403

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(i) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và công ty con.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty và công ty con chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá hợp nhất biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty hoặc công ty con đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty và công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và công ty con. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa quá hạn	404.914.489.740	325.502.337.344
Quá hạn trên 180 ngày	540.395.272	540.395.272
	405.454.885.012	326.042.732.616

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	1.973.919.575	5.649.330.429
Hoàn nhập	-	(3.675.410.854)
Số dư cuối kỳ	1.973.919.575	1.973.919.575

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và công ty con.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2013	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
Vay ngắn hạn	420.665	461.680	461.680	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	215.423	215.423	215.423	-	-
Vay và nợ dài hạn	61.542	80.024	33.531	20.338	26.155
	697.630	757.127	710.634	20.338	26.155
31/12/2012					
Vay ngắn hạn	407.330	446.830	446.830	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	166.004	166.004	166.004	-	-
Vay và nợ dài hạn	63.538	84.576	30.003	23.819	30.754
	636.872	697.410	642.837	23.819	30.754

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty và công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty và công ty con có khoản tài sản tiền tệ là tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ có giá trị nguyên tệ là 300 Đô la Mỹ (31/12/2012: 300 Đô la Mỹ). Do đó, rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Công ty và công ty con là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, 61.542 triệu VND vay và nợ dài hạn của Công ty và công ty con chịu lãi suất thả nổi (31/12/2012: 63.538 triệu VND). Công ty và công ty con không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	10.938.475.086	30.276.677.787
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(482.207.486.373)	(470.868.129.507)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 3.617 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế (31/12/2012: 4.120 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty và công ty con nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty và công ty con theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Mỗi thay đổi 10% giá thị trường của cổ phiếu do Công ty và công ty con nắm giữ sẽ làm tăng hoặc giảm 1.575 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế (31/12/2012: 2.874 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	14.197	14.197	33.809	33.809
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.455	(*)	326.043	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu xác định được giá thị trường	56.559	21.000	56.559	32.850
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu không xác định được giá thị trường	69.749	(*)	69.749	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(420.665)	(*)	(407.330)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(215.423)	(*)	(166.004)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	(61.542)	(*)	(63.538)	(*)
	(151.670)	(*)	(150.712)	(*)

- (*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho tất cả các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường nên Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với công ty liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và công ty con có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Sông Đà		
Doanh thu xây lắp	19.315.088.086	57.392.421.177
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	280.000.000
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	71.911.490.532	21.853.265.565
Bán tài sản cố định	-	6.183.047.203
Chuyển nhượng cổ phiếu tại công ty liên kết	-	30.000.000.000
Doanh thu xây lắp	383.559.724.544	258.899.421.455
Mua hàng hóa và dịch vụ	99.922.237.264	10.453.320.796
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.513.569.091	1.292.749.451
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	291.000.000	222.755.710

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	230.430.673.350	233.526.414.087
Chi phí nhân công	62.960.915.507	66.900.191.392
Chi phí khấu hao	16.273.286.394	17.484.838.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.724.404.891	55.002.559.200
Chi phí khác	58.048.163.854	50.344.891.959

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Đào Xuân Tuấn
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện
Tổng Giám đốc